

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2025

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4
Ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6 - 27



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 39 ngày 22 tháng 10 năm 2025.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông	Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
Bà	Trần Phương Ngọc Thảo	Phó Chủ tịch
Bà	Đặng Thị Lại	Thành viên
Ông	Đặng Hải Anh	Thành viên
Ông	Đào Trung Kiên	Thành viên
Ông	Lê Quang Phúc	Thành viên
Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Bà	Tiêu Yến Trinh	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Chủ tịch (từ ngày 01/01/2026)
		Thành viên (đến ngày 31/12/2025)
Ông	Lê Quang Phúc	Thành viên (từ ngày 01/01/2026)
		Chủ tịch (đến ngày 31/12/2025)
Bà	Đặng Thị Lại	Thành viên (từ ngày 21/01/2025)
Ông	Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm toán nội bộ

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Minh Hải	Giám đốc Cao cấp - Tài chính
Ông	Nguyễn Chí Kiên	Giám đốc Cao cấp - Nguồn nhân lực
Ông	Đào Trung Kiên	Giám đốc Cao cấp - Vận hành
Ông	Đặng Hải Anh	Giám đốc Cao cấp - Công nghệ thông tin
Ông	Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc Cao cấp - Marketing
Ông	Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc Cao cấp - Cung ứng
Bà	Trương Hoài Anh	Giám đốc Cao cấp - Khách hàng & Bán lẻ
Ông	Dương Quang Hải	Kế toán Trưởng

Hội đồng Quản trị phân công ông Lê Trí Thông quản lý và điều hành:
Khối Chiến lược (từ ngày 06/02/2023)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B01-DN/HN

MS TÀI SẢN	TM	SỐ CUỐI KỲ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
100 TÀI SẢN NGẮN HẠN		18.617.297.232.257	15.692.597.267.632
110 Tiền và các khoản tương đương tiền	1	522.025.257.031	1.122.712.392.130
111 Tiền		438.425.257.031	1.022.712.392.130
112 Các khoản tương đương tiền		83.600.000.000	100.000.000.000
120 Đầu tư tài chính ngắn hạn	2a	2.007.488.137.408	1.020.170.000.000
121 Chứng khoán kinh doanh		97.918.137.408	-
123 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.909.570.000.000	1.020.170.000.000
130 Các khoản phải thu ngắn hạn		156.742.123.121	401.134.922.152
131 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	48.760.415.990	70.851.635.761
132 Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	40.846.965.819	253.102.611.434
135 Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	8.000.000.000	40.000.000.000
136 Phải thu ngắn hạn khác	6a	90.681.158.676	64.867.442.121
137 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	7	(31.918.617.346)	(28.518.444.279)
139 Tài sản thiếu chờ xử lý		372.199.982	831.677.115
140 Hàng tồn kho		15.835.506.447.900	13.015.170.477.311
141 Hàng tồn kho	8	15.881.309.718.303	13.074.586.927.914
149 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(45.803.270.403)	(59.416.450.603)
150 Tài sản ngắn hạn khác		95.535.266.797	133.409.476.039
151 Chi phí trả trước ngắn hạn	9a	95.300.687.712	132.726.608.716
152 Thuế GTGT được khấu trừ		234.579.085	682.867.323
200 TÀI SẢN DÀI HẠN		1.551.178.536.633	1.515.133.510.053
210 Các khoản phải thu dài hạn	6b	121.168.536.356	115.599.492.454
216 Phải thu dài hạn khác		121.168.536.356	115.599.492.454
220 Tài sản cố định		857.341.845.784	857.118.818.527
221 Tài sản cố định hữu hình	10a	237.816.533.311	248.430.247.930
222 - Nguyên giá		846.604.050.464	796.271.142.120
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(608.787.517.153)	(547.840.894.190)
227 Tài sản cố định vô hình	10b	619.525.312.473	608.688.570.597
228 - Nguyên giá		734.945.157.553	708.142.194.553
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(115.419.845.080)	(99.453.623.956)
240 Tài sản dở dang dài hạn	11	95.005.180.214	64.702.641.159
242 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		95.005.180.214	64.702.641.159
250 Đầu tư tài chính dài hạn	2b	5.930.000.000	3.980.000.000
253 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		401.201.613.400	399.251.613.400
254 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
260 Tài sản dài hạn khác		471.732.974.279	473.732.557.913
261 Chi phí trả trước dài hạn	9b	144.757.228.261	276.525.499.295
262 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		326.975.746.018	197.207.058.618
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		20.168.475.768.890	17.207.730.777.685

21
G
PH
AC
NH
H

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B01-DN/HN

MS	NGUỒN VỐN		SỐ CUỐI KỲ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		6.892.720.947.176	5.952.424.147.163
310	Nợ ngắn hạn		6.878.322.933.176	5.941.881.733.413
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	333.861.329.514	624.291.098.148
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		182.492.529.057	188.182.044.409
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	777.440.891.757	448.697.283.312
314	Phải trả người lao động		569.309.777.234	596.322.426.230
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	326.106.966.821	360.040.211.420
319	Phải trả ngắn hạn khác	16a	103.175.435.252	106.241.642.105
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	4.223.385.635.653	3.341.542.016.760
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		26.574.672.229	26.547.708.303
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		335.975.695.659	250.017.302.726
330	Nợ dài hạn		14.398.014.000	10.542.413.750
337	Phải trả dài hạn khác	16b	1.715.384.000	178.668.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn		12.682.630.000	10.363.745.750
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.275.754.821.714	11.255.306.630.522
410	Vốn chủ sở hữu	17	13.275.754.821.714	11.255.306.630.522
411	Vốn góp của chủ sở hữu		3.413.186.660.000	3.380.747.760.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		1.982.694.812.458	1.950.309.912.458
415	Cổ phiếu quỹ (*)		(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển		3.471.447.556.918	2.626.281.556.918
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.411.809.882.338	3.301.351.491.146
421a	LNST chưa phân phối cuối kỳ trước		1.582.471.057.146	1.188.435.208.200
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.829.338.825.192	2.112.916.282.946
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		20.168.475.768.890	17.207.730.777.685

Hb

Hồ Ngọc Hai
Người lập

Dương Quang Hải

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Trí Thông
Tổng Giám Đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B02-DN/HN

MS	Chi tiêu	TM	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm	
			NĂM 2025 VND	NĂM 2024 VND	NĂM 2025 VND	NĂM 2024 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.750.682.769.282	8.698.354.347.717	35.410.589.612.616	38.232.401.184.050
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		127.690.260.415	117.666.403.375	434.546.683.224	409.564.012.665
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	9.622.992.508.867	8.580.687.944.342	34.976.042.929.392	37.822.837.171.385
11	Giá vốn hàng bán		7.204.336.172.931	6.788.226.293.053	27.272.874.467.210	31.149.334.531.193
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	2.418.656.335.936	1.792.461.651.289	7.703.168.462.182	6.673.502.640.192
21	Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	57.911.834.306	28.464.720.237	148.126.835.011	75.567.438.524
22	Chi phí tài chính	20	51.025.520.609	42.880.802.744	164.992.379.442	93.616.780.951
23	Trong đó, Chi phí lãi vay		33.497.968.561	22.299.606.340	119.082.599.327	46.775.305.829
25	Chi phí bán hàng	21	651.012.549.569	706.245.531.150	3.292.701.974.507	3.207.574.691.174
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	257.948.584.104	208.079.390.615	872.499.174.618	795.749.355.922
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.516.581.515.960	863.720.647.017	3.521.101.768.626	2.652.129.250.669
31	Thu nhập khác		10.211.754.257	1.763.875.043	41.188.910.080	10.013.781.125
32	Chi phí khác		5.120.207.745	1.367.830.859	13.234.356.500	11.130.582.486
40	Lợi nhuận khác		5.091.546.512	396.044.184	27.954.553.580	(1.116.801.361)
50	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế		1.521.673.062.472	864.116.691.201	3.549.056.322.206	2.651.012.449.308
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	428.884.585.857	200.193.714.714	849.486.184.414	615.476.890.636
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(126.120.600.481)	(66.951.638.732)	(129.768.687.400)	(77.380.724.274)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.218.909.077.096	730.874.615.219	2.829.338.825.192	2.112.916.282.946
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		3.361	2.006	7.654	5.713



Nguyễn Thị Thông
Tổng Giám Đốc

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Hải
Người lập
Ngày 29 tháng 01 năm 2026



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

cho quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B03-DN/HN

Mã Số	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Lợi nhuận trước thuế	3.549.056.322.206	2.651.012.449.308
02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	85.291.458.403	80.821.846.271
03 - Các khoản dự phòng	(24.058.374.957)	77.722.354.056
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.219.624.272)	140.360.327
05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(110.911.354.364)	(47.046.699.012)
06 - Chi phí lãi vay	119.082.599.327	46.775.305.829
08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	3.617.241.026.343	2.809.425.616.779
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu	175.615.959.500	(261.742.771.385)
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho	(2.806.722.790.389)	(2.129.837.921.117)
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả	(286.399.366.733)	273.559.805.376
12 - Tăng, giảm chi phí trả trước	169.194.192.038	13.981.231.920
13 - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	(97.918.137.408)	-
14 - Tiền lãi vay đã trả	(117.086.975.867)	(46.067.825.009)
15 - Thuế TNDN đã nộp	(607.391.018.965)	(555.484.436.785)
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(19.754.761.265)	(20.648.525.024)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	26.778.127.254	83.185.174.755
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(124.630.648.010)	(90.406.299.690)
22 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.636.364	3.181.818
23 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	(4.067.400.000.000)	(1.120.070.000.000)
24 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	3.210.000.000.000	960.000.000.000
25 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.950.000.000)	-
27 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	82.247.258.173	39.436.141.188
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(901.729.753.473)	(211.036.976.684)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	64.877.800.000	67.243.920.000
33 Tiền thu từ đi vay	9.817.871.495.359	6.788.859.495.016
34 Tiền trả nợ gốc vay	(8.936.027.876.466)	(5.831.605.732.949)
36 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(673.692.457.830)	(671.681.829.760)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	273.028.961.063	352.815.852.307
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(601.922.665.156)	224.964.050.378
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.122.712.392.130	896.147.917.336
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	1.235.530.057	1.600.424.416
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	522.025.257.031	1.122.712.392.130

Hồ Ngọc Hai
Người lập
Ngày 29 tháng 01 năm 2026

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B09-DN/HN

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có 451 cửa hàng kinh doanh tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 8.164 (31 tháng 12 năm 2024: 8.969)

Cơ cấu tổ chức : Công ty có 3 công ty con, trong đó:

1. Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CAF có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Công ty TNHH Một Thành Viên Giám định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở đăng ký tại số 176, Đường Hoa Lan, phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường An Nhơn, TP.HCM.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán quý 4 năm 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

21
PH.
AC E
NH
HC

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B09-DN/HN

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước. Tập đoàn tuân thủ Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối kỳ, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

38
V
N
QU
AN
CHI

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B09-DN/HN

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác	- Chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tập đoàn không thực hiện khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 05 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B09-DN/HN

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

330
C
C
ANI
P
H

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B09-DN/HN

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ phải trả
- ▶ Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị
- ▶ Quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị, lãnh đạo chủ chốt

3.15 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

521
NG
PH
BAC
U NI
YU H

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B09-DN/HN

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 Thuế

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế TNDN hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

58
Y
N
QU
AN
CHI

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B09-DN/HN

IV. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	49.209.456.930	205.248.095.307
Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	381.050.303.840	788.104.361.870
Tiền đang chuyển	8.165.496.261	29.359.934.953
Tương đương tiền	83.600.000.000	100.000.000.000
TỔNG CỘNG	522.025.257.031	1.122.712.392.130

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
a. Ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	170.000.000	170.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Số Viki	500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	64.900.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	150.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt	250.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	300.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	494.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	650.000.000.000	450.000.000.000
Trái phiếu Becamex	97.918.137.408	-
TỔNG CỘNG	2.007.488.137.408	1.020.170.000.000
b. Dài hạn:		
Đầu tư góp vốn	5.930.000.000	3.980.000.000
Công Ty Cổ Phần FLVN	1.950.000.000	-
Công ty CP Người Bạn Vàng	3.980.000.000	3.980.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395.271.613.400	395.271.613.400
Dự phòng đầu tư (EAB) (*)	(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
TỔNG CỘNG	5.930.000.000	3.980.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Lãi suất được qui định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

Tập đoàn Công nắm giữ 195.000 cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần FLVN tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 19,50%.

Tập đoàn Công nắm giữ 398.000 cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 19,90%.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B09-DN/HN

(*) Vào ngày 17 tháng 01 năm 2025, DongA Bank đã trở thành Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên do HDBank sở hữu 100% vốn điều lệ.

Ngày 14 tháng 02 năm 2025, Ngân hàng thương mại TNHH MTV Đông Á đổi tên thành Ngân hàng TNHH một thành viên Số Vikki.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Sense Cần Thơ	-	1.362.536.274
Công ty TNHH Bliss Digital	-	1.577.400.000
Sense Cà Mau	-	1.878.336.209
DC&D CC	-	7.022.118.223
Aeon- CN Hà Đông 2	33.929.068	5.300.121.739
TTTM Novazone	142.859.641	252.554.746
Công ty CP Dayone	294.341.000	566.550.480
Công ty CP DVTT Cộng Đồng Việt	509.687.954	3.518.225.751
Aeonmall Hà Đông	574.645.242	1.895.863.554
Công ty CP Savico Hà Nội	714.525.272	2.576.993.216
Aeon Long An	751.710.816	-
DNTN Oanh Oanh	952.229.834	-
Diamond Lê Duẩn	1.127.265.160	293.951.590
Công ty TNHH Shopee	1.434.548.856	506.139.830
Công ty CP Giao Hàng Tiết Kiệm	1.587.473.240	1.494.004.291
FH Trautz GmbH	1.769.480.960	1.181.679.666
Aeonmall Huế	1.785.986.752	-
Aeon Hà Nội	3.980.976.072	4.127.607.570
Aeon Hải Phòng	4.044.450.624	2.863.901.122
Aeon Bình Tân	6.267.603.645	5.702.113.620
Aeon Tân Phú	9.631.090.640	5.999.315.000
Aeon Bình Dương	10.020.588.727	5.857.215.542
Phải thu khách hàng khác	3.137.022.487	16.875.007.338
TỔNG CỘNG	48.760.415.990	70.851.635.761

Trung tâm Thương mại, đối tác vận chuyển thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên.



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B09-DN/HN

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Parise Srl	-	1.277.201.800
Công ty CP Signora Décor	-	2.150.627.852
Công ty CP Kết Nối Thời Trang	-	2.374.701.624
Metalor Technologies	-	5.196.993.260
Tianjin Minghang Beauty DJ	-	7.791.872.500
Unoerre Industries Spa	-	10.608.256.674
Viva Collection	-	12.226.285.088
Omega Art SRL	-	13.663.830.086
Chrysos Spa	-	18.227.138.055
PT Hartadinata Abadi TBK	-	21.823.368.954
PT Lotus Lingga Pratama	-	49.625.747.028
Untung Bersama Sejahtera	-	67.977.988.869
Công ty H. Chiêu Trị & Cộng Sự	264.000.000	264.000.000
Công ty TNHH Phúc Tường	878.732.250	3.532.430.000
Công ty TNHH MTV NC TT Ti Ta	1.081.080.000	-
Công ty TNHH M - N Associates	1.440.390.000	-
Công ty TNHH Kim Chỉ Việt Nam	1.499.904.000	762.048.000
Công ty TNHH XD TM QC Thiên Ưng	1.723.215.909	-
Fixx Systems	1.739.638.951	-
Công ty CP Thương Mại Nhà Bè	2.290.661.208	-
Công ty TNHH O.T.E.C	2.761.813.576	2.204.556.510
Công ty TNHH TK XD Phước Thịnh Thành	2.940.985.312	559.400.033
Công ty CP TMDV IBC	4.062.400.000	-
Khách hàng khác	20.164.144.613	32.836.165.101
TỔNG CỘNG	40.846.965.819	253.102.611.434

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Công ty CP Người Bạn Vàng	8.000.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	8.000.000.000	40.000.000.000

521
NG
PH
IAC Đ
NHI
HỒ

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B09-DN/HN

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	2.844.568.934	3.583.107.403
Hoàng Gia Ngọc (Phan Rí)	4.009.596.154	4.009.596.154
Trịnh Sơn Nhựt (Cà Mau)	6.469.723.920	6.469.723.920
Lãi gởi tiết kiệm Ngân hàng	48.010.664.395	19.754.753.595
Phải thu khác	29.346.605.273	31.050.261.049
TỔNG CỘNG	90.681.158.676	64.867.442.121
b. Dài hạn		
_Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	121.168.536.356	115.599.492.454
TỔNG CỘNG	121.168.536.356	115.599.492.454

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Số dư đầu năm	(28.518.444.279)
Phát sinh tăng trong kỳ	(3.400.173.067)
Phát sinh giảm trong kỳ	-
Số dư cuối năm	(31.918.617.346)

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Hàng đi đường	46.155.445.350	-
Nguyên vật liệu(*)	4.820.465.556.971	634.610.808.014
Công cụ, dụng cụ	43.137.411.909	45.696.244.733
Chi phí sản xuất dở dang	306.418.563.632	249.862.078.812
Thành phẩm	7.189.811.338.988	8.466.765.298.103
Hàng hóa	3.475.321.401.453	3.677.652.498.252
TỔNG CỘNG	15.881.309.718.303	13.074.586.927.914

* PNJ thực hiện thay đổi chính sách mua lại với giá nguyên liệu để chuẩn bị nguồn nguyên liệu cho mua cao điểm bán hàng, làm cho cơ cấu hàng tồn kho thay đổi trong đó có sự dịch chuyển một phần giá trị hàng hóa, thành phẩm mua lại qua Nguyên vật liệu.

Hàng tồn kho trị giá 3.961.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 12).

Tại ngày 31/12/2025, Công ty thực hiện trích lập dự phòng hàng hóa hư hỏng, không đạt chất lượng kinh doanh. Số tiền trích lập là 45.803.270.403 đồng.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B09-DN/HN

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Chi phí CCDC phân bổ	12.454.167.973	25.187.039.283
Chi phí thuê nhà	53.508.630.451	52.300.040.878
Chi phí công nghệ thông tin	18.843.133.842	13.033.034.198
Chi phí sửa chữa, bảo trì	5.257.100.287	9.205.876.801
Chi phí Nhà máy Long Hậu 2	-	22.393.104.866
Chi phí khác	5.237.655.159	10.607.512.690
TỔNG CỘNG	95.300.687.712	132.726.608.716

b. Dài hạn

Chi phí CCDC phân bổ	69.243.237.098	147.335.273.630
Chi phí thuê nhà	2.876.222.220	3.274.999.994
Chi phí công nghệ thông tin	725.645.514	917.060.176
Chi phí sửa chữa, bảo trì	68.410.656.268	116.881.479.490
Chi phí khác	3.501.467.161	8.116.686.005
TỔNG CỘNG	144.757.228.261	276.525.499.295

THÀNH

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B09-DN/HN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH:

a. Tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	156.727.970.129	438.288.230.888	65.422.811.023	135.832.130.080	796.271.142.120
Tăng trong kỳ	2.940.297.655	44.037.694.427	1.654.040.000	10.102.813.293	58.734.845.375
Thanh lý	(292.987.190)	(5.858.479.669)	-	(2.250.470.172)	(8.401.937.031)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	159.375.280.594	476.467.445.646	67.076.851.023	143.684.473.201	846.604.050.464
Trong đó,					
Tài sản đã khấu hao hết	9.127.899.938	258.990.979.820	20.782.659.107	78.985.736.043	367.887.274.908
Khấu hao:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(83.398.180.836)	(325.182.845.758)	(35.675.941.547)	(103.583.926.049)	(547.840.894.190)
Khấu hao trong kỳ	(8.089.800.726)	(41.930.790.272)	(5.595.662.945)	(13.708.983.336)	(69.325.237.279)
Thanh lý	286.356.498	5.858.479.669	-	2.233.778.149	8.378.614.316
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	(91.201.625.064)	(361.255.156.361)	(41.271.604.492)	(115.059.131.236)	(608.787.517.153)
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	73.329.789.293	113.105.385.130	29.746.869.476	32.248.204.031	248.430.247.930
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	68.173.655.530	115.212.289.285	25.805.246.531	28.625.341.965	237.816.533.311



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

b. Tài sản cố định vô hình

CHỈ TIÊU	Quyền Sử Dụng Đất	Phần Mềm	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	557.818.230.168	150.323.964.385	708.142.194.553
Tăng trong kỳ	25.140.141.000	1.662.822.000	26.802.963.000
Thanh lý	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	582.958.371.168	151.986.786.385	734.945.157.553
Trong đó,			
Tài sản đã khấu hao hết	-	59.492.223.217	59.492.223.217
Khấu hao:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	(99.453.623.956)	(99.453.623.956)
Khấu hao trong kỳ	-	(15.966.221.124)	(15.966.221.124)
Thanh lý	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	(115.419.845.080)	(115.419.845.080)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	557.818.230.168	50.870.340.429	608.688.570.597
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	582.958.371.168	36.566.941.305	619.525.312.473

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
QSĐĐ Dĩ An- Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Nhà 272 Hùng vương - Đà Nẵng	63.000.000.000	-
Công trình Nhà máy Long Hậu 2	-	30.314.766.834
Xây dựng cơ bản khác	5.867.412.964	8.250.107.075
TỔNG CỘNG	95.005.180.214	64.702.641.159

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
a. Ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	4.223.385.635.653	3.333.707.673.388
Huy động vốn	-	7.834.343.372
TỔNG CỘNG	4.223.385.635.653	3.341.542.016.760

21
G T
PH
C Đ
NH
HỒ

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chi tiết các khoản vay phát sinh trong kỳ như sau:

NGÂN HÀNG	SỐ ĐẦU NĂM	PHÁT SINH TĂNG	PHÁT SINH GIẢM	SỐ CUỐI KỲ
VAY NGÂN HÀNG NGÂN HÀNG VND	3.333.707.673.388	9.817.802.944.854	8.928.124.982.589	4.223.385.635.653
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Việt Nam	115.500.000.000	55.000.000.000	170.500.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	149.266.980.410	373.501.589.152	522.768.569.562	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	197.984.510.048	102.007.157.123	299.991.667.171	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	19.976.099.633	346.176.188.778	354.085.245.626	12.067.042.785
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	-	223.000.000.000	62.000.000.000	161.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Keb Hana Việt Nam	159.000.000.000	336.000.000.000	315.000.000.000	180.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	402.000.000.000	1.226.540.864.522	1.128.680.721.912	499.860.142.610
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	909.980.083.297	2.479.146.533.955	2.817.864.726.435	571.261.890.817
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	630.000.000.000	1.370.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	750.000.000.000	3.306.430.611.324	2.257.234.051.883	1.799.196.559.441
HUY ĐỘNG VỐN	7.834.343.372	68.550.505	7.902.893.877	-
TỔNG VAY NGÂN HÀNG	3.341.542.016.760	9.817.871.495.359	8.936.027.876.466	4.223.385.635.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Dư nợ vay cuối kỳ như sau :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LS	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN	4.223.385.635.653			
NGÂN HÀNG VNĐ				
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	12.067.042.785	đến ngày 14 tháng 04 năm 2026	5,8%	Tín Chấp
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	161.000.000.000	đến ngày 19 tháng 06 năm 2026	6,1%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV Keb Hana Việt Nam	180.000.000.000	đến ngày 26 tháng 05 năm 2026	4,3%	Tín Chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu	499.860.142.610	đến ngày 17 tháng 05 năm 2026	5,5%	Tín Chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	571.261.890.817	đến ngày 25 tháng 03 năm 2026	6,3%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đầu tư Và Phát triển Việt Nam	1.000.000.000.000	đến ngày 25 tháng 04 năm 2026	4,9%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.799.196.559.441	đến ngày 16 tháng 05 năm 2026	6,1%	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	4.223.385.635.653			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Công ty TNHH C&L Tuổi Trẻ	-	2.223.173.998
Công ty CP TMDV IBC	-	3.334.818.910
GDL Jewellery Ltd	-	3.959.787.177
Công ty TNHH Phương Hoàng	-	2.761.290.395
Rosy Blue Jewellery (HK) Ltd	-	5.704.592.402
Tiger Jewellery (Thailand) Co	18.466.000	12.760.743.786
Jewelcraft Corporation Co; Ltd	42.360.679	8.560.418.985
KGK Jewellery MFG Limited	68.375.153	8.132.946.686
Uni Design	236.016.498	18.131.309.243
Progold Srl	962.472.150	1.549.995.552
Công ty TNHH Công Nghệ Bảo Bi Yuto	1.301.395.658	3.358.946.510
Công ty TNHH MTV Sen Vàng Việt Nam	1.426.420.000	1.250.235.000
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ KT	1.543.779.459	2.383.437.054
Công ty TNHH SX Châu Dương	2.340.948.762	2.231.128.766
Công ty TNHH Kim Thịnh	2.581.264.325	5.169.801.252
Công ty TNHH Renovacloud Việt Nam	2.627.896.268	-
GuangZhou Arts Jewellery CO.,Ltd	3.923.215.724	5.628.119.537
Viva Collection	4.464.820.132	-
Trần Văn Ngân	4.917.000.000	-
Công ty TNHH Trang Sức Huỳnh Long	5.504.000.000	-
Công ty CP Kobayashi Vina	4.134.359.427	6.047.193.583
Jewel Star Diamond Co. Ltd	7.880.660.863	41.284.385.851
Forte Jewellery (Hong Kong)	7.979.520.686	53.562.121.312
Công ty TNHH Pr Việt	8.474.979.780	-
KGK Diamond Co., Ltd	9.388.440.145	16.278.288.634
Yasho Diam (Hong Kong) Limited	9.923.156.589	34.635.186.123
Diarough (Hong Kong) Ltd	11.896.809.852	74.206.861.072
Công ty TNHH VTS Kim Ngọc Châu	16.728.522.000	1.934.071.000
Shine Jewels	34.273.965.631	53.414.863.174
Fineese Impex Ltd	44.798.010.846	111.236.653.589
Phải trả khách hàng khác	146.424.472.887	144.550.728.557
TỔNG CỘNG	333.861.329.514	624.291.098.148

JOI
 CÔ
 CÔ
 ẦNG
 PHI
 PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

NĂM 2025:

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ trong kỳ	Số đã thực nộp/ cán trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	145.694.401.793	145.694.401.793	-
Thuế GTGT được khấu trừ	682.867.323	5.752.490.441	6.200.778.679	234.579.085
Thuế XNK	-	16.788.382.068	16.788.382.068	-
Thuế TNCN	-	-	-	-
TỔNG	682.867.323	168.235.274.302	168.683.562.540	234.579.085
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	64.950.481.829	1.019.746.004.061	981.484.763.504	103.211.722.386
Thuế TNDN	362.679.077.934	848.179.506.591	607.489.953.877	603.368.630.648
Thuế TNCN	16.508.890.914	410.969.392.509	361.275.512.247	66.202.771.176
Thuế khác	4.558.832.635	9.576.174.566	9.477.239.654	4.657.767.547
TỔNG	448.697.283.312	2.288.471.077.727	1.959.727.469.282	777.440.891.757

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí lương, lương hiệu suất	155.000.000.000	240.000.000.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	95.301.594.277	62.607.820.924
Chi phí hợp tác kinh doanh	3.929.694.304	13.034.692.034
Chi phí lãi vay	4.003.378.198	2.809.850.189
Phải trả khác	67.872.300.042	41.587.848.273
TỔNG	326.106.966.821	360.040.211.420

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
a.Ngắn hạn		
Công ty TNHH Phạm Gia Phát	-	3.121.975.037
Công ty Sen Vàng Việt Nam	-	9.176.055.671
Phải nộp thay cho người lao động	7.264.082.083	4.850.959.733
Phải trả cổ tức	9.675.041.217	7.553.565.047
Quý hoạt động của HĐQT	38.739.750.036	27.210.772.800
Phải trả khác	47.496.561.916	54.328.313.817
TỔNG CỘNG	103.175.435.252	106.241.642.105
b.Dài hạn		
_Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	1.715.384.000	178.668.000
TỔNG CỘNG	1.715.384.000	178.668.000

21
 G
 PH
 C I
 NH
 H

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01.01.2024)	3.281.691.880.000	1.851.376.032.458	(3.384.090.000)	1.936.397.556.918	2.740.099.284.600	9.806.180.663.976
Tăng vốn điều lệ	99.055.880.000	98.933.880.000				197.989.760.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ					2.112.916.282.946	2.112.916.282.946
Cổ tức công bố					(673.803.076.400)	(673.803.076.400)
Phân phối lợi nhuận				689.884.000.000	(877.861.000.000)	(187.977.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển				689.884.000.000	(689.884.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(98.555.000.000)	(98.555.000.000)
Trích quỹ hoạt động HĐQT					(39.422.000.000)	(39.422.000.000)
Trích quỹ thưởng HĐQT & BDH					(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Số dư cuối năm trước (31.12.2024)	3.380.747.760.000	1.950.309.912.458	(3.384.090.000)	2.626.281.556.918	3.301.351.491.146	11.255.306.630.522
Tăng vốn điều lệ(*)	32.438.900.000	32.384.900.000				64.823.800.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ					2.829.338.825.192	2.829.338.825.192
Cổ tức công bố (**)					(675.810.434.000)	(675.810.434.000)
Phân phối lợi nhuận (***)				845.166.000.000	(1.043.070.000.000)	(197.904.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển				845.166.000.000	(845.166.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(105.646.000.000)	(105.646.000.000)
Trích quỹ hoạt động HĐQT					(42.258.000.000)	(42.258.000.000)
Trích quỹ thưởng HĐQT & BDH					(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này (31.12.2025)	3.413.186.660.000	1.982.694.812.458	(3.384.090.000)	3.471.447.556.918	4.411.809.882.338	13.275.754.821.714

Ghi chú:

(*) Ngày 13/10/2025, PNJ công bố thông tin về việc tăng vốn điều lệ do phát hành cổ phiếu thường cho người lao động(ESOP_2024)

(**) Trong năm 2025, PNJ đã chi trả cổ tức năm 2024 (tỷ lệ thanh toán 20% / mệnh giá).

(***) Ngày 26/04/2025, PNJ phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024
Doanh thu, trong đó	9.750.682.769.282	8.698.354.347.717
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	9.697.847.457.956	8.662.175.384.744
Doanh thu hàng hóa khác	19.032.660.052	15.284.845.481
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.802.651.274	20.894.117.492
Hàng bán bị trả lại	127.690.260.415	117.666.403.375
Doanh thu thuần, trong đó	9.622.992.508.867	8.580.687.944.342
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	9.570.157.197.541	8.544.508.981.369
Doanh thu hàng hóa khác	19.032.660.052	15.284.845.481
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.802.651.274	20.894.117.492

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024
Lãi tiền gửi	43.966.857.009	17.679.617.448
Doanh thu tài chính khác	11.773.831.268	2.643.061.982
Chênh lệch tỷ giá	2.171.146.029	8.142.040.807
TỔNG CỘNG	57.911.834.306	28.464.720.237

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024
Giá vốn bán vàng, bạc, đá quý	7.184.412.328.213	6.776.584.379.395
Giá vốn hàng hóa khác	16.790.346.549	8.073.135.445
Giá vốn dịch vụ	3.133.498.169	3.568.778.213
Tổng	7.204.336.172.931	6.788.226.293.053

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024
Chi phí lãi vay	33.497.968.561	22.299.606.340
Chi phí tài chính khác	16.701.460.556	5.621.114.430
Lỗ chênh lệch tỷ giá	826.091.492	14.960.081.974
TỔNG CỘNG	51.025.520.609	42.880.802.744

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ, BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024
Chi phí lương, trích theo lương	302.791.217.888	465.482.189.277
Chi phí vật liệu, bao bì	21.254.332.056	19.175.290.729
Chi phí công cụ, dụng cụ	32.906.892.228	38.261.731.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.952.719.475	13.589.701.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	424.619.996.375	287.826.557.984
Chi phí bằng tiền khác	111.435.975.651	89.989.449.931
	908.961.133.673	914.324.921.765

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024
Lợi nhuận kế toán trong kỳ	1.521.673.062.472	864.116.691.201
Thu nhập tính thuế	2.144.422.929.285	1.000.968.573.570
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	428.884.585.857	200.193.714.714

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Cam kết hoạt động

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trong 1 năm tiếp theo	367.151.055.187	324.392.869.018
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	1.038.913.391.061	991.622.075.909
Sau 5 năm	1.066.615.123.418	427.273.780.057
TỔNG CỘNG	2.472.679.569.666	1.743.288.724.983

b) Ngoại tệ các loại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đô la Mỹ (USD)	1.029.086	540.330
Bảng Anh (GBP)	1.625	1.625
Đô la Úc (AUD)	784	819
Đồng Euro (EUR)	4.068	4.088
Vàng miếng (chỉ)	1.781	3.051

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba; đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét và đánh giá sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

1756
TY
HÀN
ĐÁ QU
NHẬN
5 CHỈ

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều Hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn


Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.


Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2025



Hồ Ngọc Hai
Người lập



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Hồ Trí Thông
Tổng Giám Đốc



Ngày 29 tháng 01 năm 2026